

Bản án số: 146/2019/DS-PT.

Ngày: 06/12/2019

“V/v Tranh chấp Hợp đồng ủy quyền.”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Lương Xuân Lộc;
Bà Trần Thị Hà.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Mai - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng– Kiểm sát viên.

Ngày 06/12/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 162/2019/TLPT- DS ngày 26/9/2019 về việc: "Tranh chấp Hợp đồng ủy quyền".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 13/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 179/2019/QĐ-PT ngày 24/10/2019 và các Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1988 và chị Phạm Thu H, sinh năm 1989.

Cùng địa chỉ: Số nhà 88, đường Chợ Th, phường Trần Ph, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn Tr và chị Phạm Thu H: Bà Hoàng Thị Bích L sinh năm 1975, có mặt.

Địa chỉ: Số 09, đường Hoàng Văn Th, phường Ngô Q, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Bà Trịnh Thị H1, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn Đồng S, xã Đồng S1, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Anh Lê Công Th, sinh năm 1994; địa chỉ: Số nhà 245, đường Nguyễn H, phường Hoàng Văn Th, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Vũ Văn L1, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 414, thôn Khơ Đ, xã Tân M, huyện Văn L, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

2. Ông Tạ Văn M, sinh năm 1968, đã chết ngày 09/10/2019.

Địa chỉ: Thôn Đồng S, xã Đồng S1, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M gồm có:

2.1. Cụ Tạ Văn Phẩm sinh năm 1932, (bố ông M), có mặt;

2.3. Bà Trịnh Thị H1, (vợ ông M), vắng mặt ủy quyền cho anh Th;

Đều có địa chỉ: Thôn Đồng S, xã Đồng S1, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2.4. Chị Tạ Thị H2 sinh năm 1989, (con ông M), vắng mặt;

Địa chỉ: Số 381 phố Thịnh L, Bắc Từ L, thành phố Hà Nội.

2.5. Anh Tạ Văn T sinh năm 1990, (con ông M), có mặt;

Địa chỉ: Thôn Đồng S, xã Đồng S1, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn là anh Nguyễn Văn Tr và chị Phạm Thu H do bà Hoàng Thị Bích L đại diện theo ủy quyền trình bày: Giữa vợ chồng anh Tr, chị H và anh Vũ Văn L1 có mối quan hệ làm ăn, buôn bán với nhau. Giữa anh Tr và bà Trịnh Thị H1 có quan hệ họ hàng, cụ thể là bà H1 là di của anh Tr.

Sáng ngày 27/01/2018, do anh Tr biết bà H1 có đi đến Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn để lấy hàng về bán nên anh Tr đã nhờ bà H1 đến gặp anh L1 ở Lạng Sơn để nhận số tiền 1.775.000.000 đồng từ anh L1 rồi mang tiền về Bắc Giang giao cho anh Tr. Anh Tr cũng điện thoại trước cho anh L1 biết để anh L1 chuyển số tiền trên cho bà H1. Trước khi anh L1 giao số tiền 1.775.000.000 đồng cho bà H1, anh L1 đã điện thoại cho anh Tr nhìn thấy hình của bà H1 qua Zalo. Sau khi anh Tr xác nhận hình ảnh đúng là bà H1, anh L1 đã giao toàn bộ số tiền trên cho bà H1. Anh L1 còn yêu cầu bà H1 viết Giấy biên nhận có nội dung: “Bà H1 nhận đủ số tiền 1.775.000.000 đồng từ anh L1”.

Đến khoảng 16 giờ chiều ngày 27/01/2018, bà H1 có gọi điện cho anh Tr ra đường cao tốc (tại đoạn đường gầm cầu BigC) để nhận số tiền 1.775.000.00 đồng do bà H1 mang từ Lạng Sơn về cho anh Tr. Nhưng do anh Tr bận việc nên anh Tr đã nói với bà H1 là: Nhờ bà H1 mang tiền về nhà bà H1, đến buổi tối bố của anh Tr sẽ đến lấy tiền mang về cho anh Tr.

Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, bà H1 lại gọi điện cho anh Tr nói đã bị mất hết số tiền mà bà H1 đã nhận của anh L1 ở Lạng Sơn. Anh Tr, chị H đã gọi điện cho bà H1 thì không liên lạc được; đi tìm bà H1 để tìm hiểu sự việc nhưng cũng không gặp được. Đến khoảng 19 giờ, anh Tr, chị H đã gặp được bà H1 tại cổng của thôn Đồng S, xã Đồng S1, thành phố B. Lúc đó bà H1 đang đứng cùng chồng bà H1 là ông Tạ Văn M và bà Trịnh Thị X (là em của bà H1). Bà H1 đã nói là đã bị rơi mất túi tiền khi bà H1 đi trên xe ô tô buýt từ Lạng Sơn về Bắc Giang. Bà H1 đã chỉ cho vợ chồng anh Tr chiếc xe khách mà bà H1 vừa đi từ Lạng Sơn về. Sau đó, anh Tr, bà H1 và anh Tạ Văn T là con trai của bà H1 đã đuổi theo chiếc xe khách mà bà H1 vừa chỉ. Khi đuổi kịp xe khách, anh Tr đã gặp được chủ xe và phụ xe nhưng cả chủ xe và phụ xe đều nói là không thấy có hành khách nào để quên đồ trên xe.

Sáng hôm sau (ngày 28/01/2018), bà H1 đã gọi điện thoại thông báo cho anh Tr, chị H là bà H1 chỉ làm mất 01 túi trên xe ô tô đựng số tiền 1.000.000.000 đồng. Số tiền còn lại 775.000.000 đồng bà H1 đã trả lại cho anh Tr, chị H. Đến gần Tết âm lịch năm 2018, bà H1 đã trả thêm cho anh Tr, chị H 300.000.000 đồng, sau đó bà H1 không trả tiền cho anh Tr, chị H nữa.

Anh Tr và chị H đã có đơn gửi Cơ quan Công an tỉnh Bắc Giang đề nghị làm rõ sự việc xem có phải bà H1 đã bị mất số tiền 1.000.000.000 đồng hay không?

Ngày 28/5/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang đã có Thông báo kết quả giải quyết và xác định không có dấu hiệu của vụ án hình sự.

Như vậy, bà Trịnh Thị H1 đã tự nguyện nhận ủy quyền của anh Tr và chị H về việc nhận 1.775.000.000 đồng của anh L1 ở Lạng Sơn mang về Bắc Giang để giao lại cho anh Tr, chị H. Bà H1 cũng đã nhận đủ tiền từ anh L1 theo sự ủy quyền của anh Tr. Tuy nhiên, bà H1 chưa thực hiện xong nghĩa vụ của người nhận ủy quyền, bà H1 chưa bàn giao đủ số tiền 1.775.000.000 đồng cho anh Tr, chị H. Bà H1 đã nại ra lý do bị mất tiền để chiếm đoạt số tiền 700.000.000 đồng của anh Tr, chị H. Như vậy, bà H1 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người nhận ủy quyền được quy định tại khoản 5 Điều 565 của BLDS.

Nếu trường hợp có việc bà H1 bị mất số tiền 1.000.000.000 đồng như bà khai thì bà H1 vẫn phải có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Tr, chị H số tiền 700.000.000 đồng mà bà H1 chưa trả đủ cho anh Tr, chị H theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 565 và khoản 2, khoản 3 Điều 568 của BLDS. Mặc dù anh Tr, chị H đã nhiều lần yêu cầu bà H1 phải hoàn trả cho anh Tr, chị H số tiền này nhưng bà H1 vẫn không trả mà còn có thái độ thách thức, bôi nhọ danh dự của vợ chồng anh Tr, chị H. Nay, anh Tr, chị H đề nghị bà H1 phải trả cho anh Tr, chị H số tiền 700.000.000 đồng.

Đối với Đơn hòa giải đề ngày 10/02/2018 do bà H1 nộp cho Tòa án (có chữ ký của anh Tr, chị H) có nội dung: “Bà H1 đồng ý hỗ trợ anh chị H Trang 300.000.000 đồng. Anh chị H Trang đồng ý mức hỗ trợ và cam kết không kiện cáo, số tiền còn lại anh chị H Trang tự giải quyết với anh L1”. Việc cam kết này của anh Tr, chị H là do anh Tr, chị H đã không hiểu biết và nghĩ là có thể đòi được số tiền còn lại là 700.000.000 đồng từ anh L1 nhưng nay anh L1 lại không đồng ý vì anh L1 đã giao đủ số tiền 1.775.000.000 đồng cho bà H1 rồi. Nay, anh Tr, chị H không đồng ý với việc thỏa thuận này. Hơn nữa, việc thỏa thuận này cũng không có giá trị vì anh L1 không được tham dự và không được ký vào biên bản, việc bà H1 đã căn cứ vào biên bản này và không đồng ý trả tiền cho anh Tr, chị H là không có căn cứ.

Bị đơn là bà Trịnh Thị H1 do anh Lê Công Th đại diện theo ủy quyền trình bày: Không có việc bà H1 nhận ủy quyền của anh Nguyễn Văn Tr và chị Phạm Thu H đi Lạng Sơn nhận số tiền 1.775.000.000 đồng của anh L1 về đưa cho anh Tr chị H. Thực tế thì ngày 27/01/2018, bà H1 có công việc phải đi Lạng Sơn nên anh Tr, chị H có gọi điện nhờ bà H1 cầm giúp số tiền 1.775.000.000 đồng từ anh L1 ở Lạng Sơn mang về Bắc Giang chứ bà H1 không được nhận thù lao gì từ anh Tr. Bà H1 có ký nhận với anh L1 về việc bà H1 đã nhận số tiền trên nhưng bà H1 đã không đếm và không kiểm tra xem số tiền trên có đủ và có phải là tiền thật hay là tiền giả. Trên đường từ Lạng Sơn về Bắc Giang, bà H1 đã bị mất túi tiền trong đó có 1.000.000.000 đồng; số tiền còn lại là 775.000.000 đồng bà H1 đã giao trả cho anh Tr, chị H.

Sự việc bà H1 bị mất số tiền 01 tỷ đã được anh Tr, chị H trình báo với Cơ quan Công an tỉnh Bắc Giang và Cơ quan Công an tỉnh tỉnh Lạng Sơn. Hiện tại Cơ quan Cảnh sát điều tra cũng chưa có văn bản trả lời về việc lái xe khách có Biển kiểm soát 12B-002.11 là ông Nguyễn Anh S, cư trú tại số 05, Quang Tr, phường Chi L, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn và phụ xe khách là ông Ngô Ngọc Q, cư trú tại thôn Tân Ph, xã Ninh G, tỉnh Hải Dương có chiếm đoạt số tiền 1.000.000.000 đồng này hay không? Do sự việc vẫn chưa được làm sáng tỏ thì ngày 10/02/2018, anh Tr, chị H cùng các thành viên trong gia đình bà H1 đã lập văn bản thỏa thuận: Anh Tr, chị H đồng ý cho bà H1 hỗ trợ số tiền 300.000.000 đồng; anh Tr, chị H cũng cam kết là sẽ không kiện cáo và số tiền còn lại là 700.000.000 đồng thì anh Tr, chị H sẽ tự giải quyết với anh L1. Nhưng ngay sau đó anh Tr và chị H lại nộp đơn khởi kiện yêu cầu bà H1 trả số tiền 700.000.000 đồng, bà H1 không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh Tr, chị H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Vũ Văn L1 trình bày: Anh và vợ chồng anh Nguyễn Văn Tr chị Phạm Thu H có mối quan hệ làm ăn. Giữa anh và bà Trịnh Thị H1 không có quan hệ hay quen biết gì. Ngày 27/01/2018, anh có gửi trả anh Tr số tiền

1.775.000.000 đồng. Do anh không giao được trực tiếp cho vợ chồng anh Tr chị H nên anh Tr đã nhờ bà H1 đến nhà anh để nhận tiền hộ anh Tr. Trước khi giao tiền cho bà H1, anh có gọi Zalo bằng hình ảnh cho anh Tr để xác nhận hình ảnh người nhận tiền có đúng là bà H1 hay không? Sau khi anh Tr đã xác nhận hình ảnh người nhận tiền đúng là bà H1 và anh Tr có nhắn lại cho anh là “Oke”. Sau đó anh đã bỏ số tiền 1.775.000.000 đồng ra bàn để giao cho bà H1. Anh cũng đã chụp ảnh về việc bà H1 đã nhận đủ số tiền 1.775.000.000 đồng của anh và gửi hình ảnh cho anh Tr qua Zalo. Bà H1 còn viết một giấy biên nhận về việc bà H1 đã nhận đủ số tiền 1.775.000.000 đồng của anh. Sau đó anh có đưa bà H1 ra bến xe để đi về Bắc Giang. Còn việc bà H1 đã giao trả tiền cho vợ chồng anh Tr, chị H như thế nào thì anh không biết. Khoảng 18 giờ cùng ngày, anh Tr đã thông báo với anh qua điện thoại về việc bà H1 đã bị mất hết tiền. Ngày hôm sau (28/01/2018), anh Tr lại thông báo với anh qua điện thoại là bà H1 chỉ bị mất số tiền 1.000.000.000 đồng. Đến khoảng tháng 3/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang có mời anh đến hỏi về việc anh đã gửi tiền cho bà H1 như thế nào? Anh cũng đã cung cấp nội dung sự việc cho Cơ quan Công an. Anh được biết là tại Đơn hòa giải ngày 10/02/2018, bà H1 và anh Tr, chị H đã thỏa thuận về việc anh Tr, chị H sẽ đòi anh số tiền 700.000.000 đồng thì anh không nhất trí vì anh đã giao đủ tiền cho bà H1 rồi. Anh xác định là anh không có liên quan gì trong vụ án này. Anh đề nghị xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

2. Ông Tạ Văn M trình bày: Ông là chồng của bà Trịnh Thị H1. Bà H1 là di ruột của anh Tr. Việc bà H1 nhận tiền từ Lạng Sơn mang về Bắc Giang hộ anh Tr như thế nào thì ông không biết. Sau khi bà H1 bị mất tiền thì ông cũng đã trình bày toàn bộ sự việc với cơ quan Công an. Nay, anh Tr, chị H yêu cầu bà H1 phải trả cho anh Tr, chị H 700.000.000 đồng thì ông không liên quan. Do bận việc nên ông xin vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị H có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Ngày 13/3/2019, Tòa án đã có Quyết định số 01/2019/QĐ-BPKCTT về việc phong tỏa thửa đất và công trình trên thửa đất có diện tích 168,2m² có số thửa là 147, tờ bản đồ số 38, tại thôn Đồng S, xã Đồng S1, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; theo Giấy chứng nhận QSDĐ số CD 535163, sổ vào sổ CH01107/Quyết định số 5238/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 03/12/2014 cho ông Tạ Văn M và bà Trịnh Thị H1.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 13/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B đã áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 111; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của BLTTDS. Điều 562, khoản 5 Điều 565 và khoản 2 Điều 568 của BLDS. Khoản 2 Điều 26 Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Buộc bà Trịnh Thị H1 phải trả cho anh Nguyễn Văn Tr và chị Phạm Thu H số tiền 700.000.000 đồng.

2. Về án phí:

- Bà Trịnh Thị H1 phải chịu 32.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Hoàn trả anh Nguyễn Văn Tr và chị Phạm Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.000.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0000197 ngày 17/01/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

3. Giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 13/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B để đảm bảo việc thi hành án đối với QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại thửa 147, tờ bản đồ số 38, đất có diện tích 168,2m² tại địa chỉ: Thôn Đồng S, xã Đồng S1, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CD 535163, số vào sổ CH01107/ Quyết định số 5238/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 03/12/2014 cho ông Tạ Văn M và bà Trịnh Thị H1.

Hoàn trả chị Phạm Thu H số tiền 35.000.000 đồng đã nộp vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam chi nhánh Trần Phú theo Giấy nộp tiền ngày 13/3/2019 khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc khi các bên đã tự thỏa thuận thi hành án xong các quyết định tại bản án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất thi hành án, quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Ngày 23/8/2019, bà Trịnh Thị H1 nộp đơn kháng cáo không đồng ý trả tiền cho anh Tr và chị H.

Ngày 28/8/2019, ông Tạ Văn M nộp đơn kháng cáo đề nghị hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ – BPKCTT ngày 13/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B và buộc anh Tr, chị H phải bồi thường thiệt hại do Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đã gây ra thiệt hại cho gia đình ông.

Theo Giấy chứng tử do bà H1 cung cấp thì ông M đã chết ngày 09/10/2019.

Tòa án đã đưa người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M gồm:

Cụ Tạ Văn Ph sinh năm 1932, (bố ông M); bà Trịnh Thị H1, (vợ ông M); chị Tạ Thị H2 sinh năm 1989, (con ông M); anh Tạ Văn T sinh năm 1990, (con ông M) vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn Tr và chị Phạm Thu H do bà Hoàng Thị Bích L đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu

khởi kiện. Bị đơn là bà Trịnh Thị H1 do anh Lê Công Th đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Tạ Văn M gồm có cụ Tạ Văn Phẩm và anh Tạ Văn T đều có mặt; chị Tạ Thị H2 đã được Tòa án triệu 2 lần hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt.

Cụ Phẩm xin rút đơn kháng cáo của ông M. Anh Tuyên vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông M.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Bà Trịnh Thị H1 do anh Lê Công Th đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà H1 kháng cáo không đồng ý trả tiền cho anh Tr và chị H vì: Ngày 10/02/2018, anh Tr, chị H cùng các thành viên trong gia đình bà H1 đã lập văn bản thỏa thuận về việc anh Tr, chị H đồng ý cho bà H1 hỗ trợ số tiền 300.000.000 đồng; anh Tr, chị H cũng cam kết là sẽ không kiện cáo và số tiền còn lại là 700.000.000 đồng thì anh Tr, chị H sẽ tự giải quyết với anh L1. Nay, anh Tr, chị H lại khởi kiện đòi tiền bà H1 là không có căn cứ, vi phạm cam kết đã nêu ở trên.

+ Anh Tạ Văn T đã trình bày: Anh đề nghị Tòa án hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ – BPKCTT ngày 13/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B.

+Anh Nguyễn Văn Tr và chị Phạm Thu H do bà Hoàng Thị Bích L đại diện theo ủy quyền đã trình bày:

- Về việc kháng cáo của bà H1 là không có căn cứ vì: Cả anh Tr, chị H chỉ ký vào Đơn hòa giải đề ngày 10/02/2018 có mục đích là để nhận số tiền 300.000.000 đồng do bà H1 trả. Do anh Tr, chị H không hiểu biết nên đã nghĩ là anh Tr, chị H có thể đòi được anh L1 số tiền 700.000.000 đồng nhưng nay được biết là anh L1 không đồng ý trả số tiền 700.000.000 đồng cho anh Tr, chị H vì anh L1 đã giao đủ số tiền 1.775.000.000 đồng cho bà H1 rồi. Hơn nữa, việc thỏa thuận này cũng không có giá trị vì khi các bên thỏa thuận về nội dung trên thì anh L1 không được tham dự. Biên bản thỏa thuận này cũng không phải là bản án hay quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Tr, chị H là đúng quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 565 và khoản 2, khoản 3 Điều 568 của BLDS.

- Về việc anh Tuyên đề nghị hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì anh Tr và chị H đều không đồng ý vì: Ngày 11/3/2019, UBND xã Đồng S1 đã nhận được đơn đề nghị xác nhận về tình trạng thừa đất của vợ chồng ông M, bà H1 có nội dung ông M, bà H1 đang làm thủ tục tặng cho anh Tạ Văn T (con trai) quyền sử dụng đất. Như vậy, có căn cứ xác định bà H1 đang có dấu hiệu tẩu tán tài sản để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án. Để đảm bảo cho việc thi hành án sau khi xét xử phúc thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự, anh

Tr, chị H đã yêu cầu Tòa án giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh Tr, chị H sẽ làm đơn đề nghị hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo điểm g, khoản 1, Điều 138 BLTTDS.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bà H1 và ông M, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Sáng ngày 27/01/2018, do anh Nguyễn Văn Tr biết bà Trịnh Thị H1 có đi đến Đồng Đăng, tỉnh Lạng Sơn để lấy hàng về bán nên anh Tr đã nhờ bà H1 đến gặp anh Vũ Văn L1 ở Lạng sơn để nhận số tiền 1.775.000.000 đồng từ anh L1 rồi mang tiền về Bắc Giang giao cho anh Tr. Anh Tr cũng điện thoại trước cho anh L1 biết để anh L1 chuyển số tiền trên cho bà H1. Trước khi anh L1 giao số tiền 1.775.000.000 đồng cho bà H1, anh L1 đã điện thoại cho anh Tr nhìn thấy hình của bà H1 qua Zalo. Sau khi anh Tr xác nhận hình ảnh đúng là bà H1, anh L1 đã giao toàn bộ số tiền trên cho bà H1. Anh L1 còn yêu cầu bà H1 viết Giấy biên nhận có nội dung: “Bà H1 nhận đủ số tiền 1.775.000.000 đồng từ anh L1”.

Bà H1 đã khai là bà H1 đã bị mất số tiền 1.000.000.000 đồng. Số tiền còn lại 775.000.000 đồng bà H1 đã trả lại cho anh Tr, chị H. Đầu năm 2018, bà H1 đã trả thêm cho anh Tr, chị H 300.000.000 đồng, sau đó bà H1 không trả tiền cho anh Tr, chị H nữa.

Nay, anh Tr, chị H đề nghị bà H1 phải trả cho anh Tr, chị H số tiền còn thiếu là 700.000.000 đồng.

Bà H1 không đồng ý trả tiền cho anh Tr, chị H vì lý do: Tại Đơn hòa giải đề ngày 10/02/2018 đã có nội dung: “Anh Tr, chị H đồng ý cho bà H1 hỗ trợ số tiền 300.000.000 đồng; anh Tr, chị H cũng cam kết là sẽ không kiện cáo và số tiền còn lại là 700.000.000 đồng thì anh Tr, chị H sẽ tự giải quyết với anh L1”.

Ngày 13/3/2019, Tòa án nhân dân thành phố B đã có Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ-BPKCTT về việc phong tỏa QSDĐ và các công trình trên thửa đất số 147, tờ bản đồ số 38, đất có diện tích 168,2m² tại thôn Đồng S, xã Đồng S1, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; theo Giấy chứng nhận QSDĐ số CD 535163, sổ vào sổ CH01107/Quyết định số 5238/QĐ-UBND

do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 03/12/2014 cho ông Tạ Văn M và bà Trịnh Thị H1.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Tr, chị H và buộc bà H1 phải trả cho anh Tr, chị H 700.000.000 đồng, giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ-BPKCTT, ngày 13/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Sau khi xét xử, bà H1 kháng cáo không đồng ý trả tiền cho anh Tr, chị H; ông M kháng cáo đề nghị hủy bỏ Quyết định số 01/2019/QĐ-BPKCTT của Tòa án nhân dân thành phố B.

[1]. Xét yêu cầu kháng cáo của bà H1 về việc bà H1 không đồng ý trả tiền cho anh Tr và chị H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 27/01/2018, anh Tr đã ủy quyền cho bà H1 nhận và mang tài sản là số tiền 1.775.000.000 đồng từ anh Vũ Văn L1 ở Lạng Sơn về Bắc Giang cho anh Tr, chị H. Bà H1 cũng đã nhận đủ số tiền 1.775.000.000 đồng từ anh L1 nhưng bà H1 mới giao trả cho anh Tr, chị H tổng số tiền 1.075.000.000 đồng. Số tiền còn lại 700.000.000 đồng bà H1 vẫn chưa giao trả cho anh Tr và chị H.

Bà H1 do anh Thắng đại diện theo ủy quyền đã trình bày: Bà H1 đã bị mất 1.000.000.000 đồng, bà H1 đã hỗ trợ cho anh Tr, chị H 300.000.000 đồng. Nay bà H1 không đồng ý trả tiền cho anh Tr, chị H nữa. Theo Đơn hòa giải đề ngày 10/02/2018 đã có nội dung: Anh Tr, chị H đã đồng ý cho bà H1 hỗ trợ số tiền 300.000.000 đồng; anh Tr, chị H cũng cam kết là sẽ không kiện cáo và số tiền còn lại là 700.000.000 đồng thì anh Tr, chị H sẽ tự giải quyết với anh L1.

Như vậy, giữa anh Tr, chị H với bà H1 đã có tranh chấp về “Hợp đồng ủy quyền” được quy định tại Điều 562 của Bộ luật Dân sự.

Phía anh Tr, chị H do bà L đại diện theo ủy quyền đã trình bày: Do không hiểu biết nên đã nghĩ là anh Tr, chị H có thể đòi được anh L1 số tiền 700.000.000 đồng nhưng nay được biết là anh L1 không đồng ý trả số tiền 700.000.000 đồng cho anh Tr, chị H vì anh L1 đã giao đủ số tiền 1.775.000.000 đồng cho bà H1 rồi. Hơn nữa, việc thỏa thuận này cũng không có giá trị vì khi các bên thỏa thuận về nội dung trên thì anh L1 không được tham dự. Biên bản thỏa thuận này cũng không phải là bản án hay quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Tại Đơn hòa giải đề ngày 10/02/2018 anh Tr, chị H đã thỏa thuận về việc anh Tr, chị H đồng ý về việc nhận số tiền hỗ trợ của bà H1 và cam kết không kiện cáo gì. Nhưng nay anh Tr, chị H lại thay đổi ý kiến và khởi kiện yêu cầu bà H1 trả nốt số tiền còn thiếu. Việc anh Tr, chị H khởi kiện đòi tiền bà H1 là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 565 và khoản 2, khoản 3 Điều 568 của BLDS.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 565 của Bộ luật Dân sự thì bên được ủy quyền có nghĩa vụ: “Giao lại cho bên ủy quyền tài sản đã nhận và những lợi ích

thu được trong khi thực hiện việc ủy quyền theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.”

Tại khoản 2 Điều 568 của Bộ luật Dân sự thì bên ủy quyền có quyền: “Yêu cầu bên được ủy quyền giao lại tài sản, lợi ích thu được từ việc thực hiện công việc ủy quyền, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”

Do vậy, mặc dù giữa anh Tr, chị H và bà H1 có việc cam kết là anh Tr, chị H đồng ý nhận hỗ trợ của bà H1 số tiền 300.000.000 đồng và không kiện cáo gì nhưng nay anh Tr, chị H lại thay đổi ý kiến và khởi kiện yêu cầu bà H1 trả nốt số tiền còn thiếu là 700.000.000 đồng là phù hợp với khoản 2 Điều 568 của Bộ luật Dân sự.

Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bà H1 phải trả tiền cho anh Tr, chị H là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy kháng cáo của bà H1 là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án về nội dung trên.

[2]. Xét kháng cáo của ông M (do anh Tuyên là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M) về việc đề nghị hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ – BPKCTT ngày 13/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 11/3/2019, UBND xã Đồng S1 đã nhận được đơn đề nghị xác nhận về tình trạng thừa đất của vợ chồng ông M, bà H1 có nội dung ông M, bà H1 đang làm thủ tục tặng cho anh Tạ Văn T (con trai) quyền sử dụng đất. Như vậy, có căn cứ xác định bà H1 đang có dấu hiệu tẩu tán tài sản để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án. Để đảm bảo cho việc thi hành án, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo đề nghị của anh Tr, chị H là có căn cứ.

Theo điểm g, khoản 1, Điều 138 BLTTDS đã quy định: Tòa án ra ngay quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được áp dụng khi vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

Anh Tr, chị H do bà L đại diện theo ủy quyền cũng trình bày: Để đảm bảo cho việc thi hành án sau khi xét xử phúc thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự, anh Tr, chị H đã yêu cầu Tòa án giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh Tr, chị H sẽ làm đơn đề nghị hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo điểm g, khoản 1, Điều 138 BLTTDS.

Như vậy, việc kháng cáo của ông M đề nghị Tòa án hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không có căn cứ, cần giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nói trên.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền đề nghị Tòa án hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo điểm g, khoản 1, Điều 138 BLTTDS.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không giải quyết.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị H1 và ông Tạ Văn M: Giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 111; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của BLTTDS. Điều 562, khoản 5 Điều 565 và khoản 2 Điều 568 của BLDS. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Buộc bà Trịnh Thị H1 phải trả cho anh Nguyễn Văn Tr và chị Phạm Thu H số tiền 700.000.000 đồng.

2. Về án phí DSST:

- Bà Trịnh Thị H1 phải chịu 32.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- Hoàn trả anh Nguyễn Văn Tr và chị Phạm Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.000.000 đồng theo Biên lai số AA/2016/0000197 ngày 17/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

3. Về án phí DSST:

Bà Trịnh Thị H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà H1 đã nộp đủ số tiền trên theo Biên lai số AA/2016/0000602 ngày 26/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Ông Tạ Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà H1 đã nộp đủ số tiền trên theo Biên lai số AA/2016/0000623 ngày 04/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

4. Giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 13/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B để đảm bảo việc thi hành án đối với QSDĐ và tài sản gắn liền với đất tại thửa 147, tờ bản đồ số 38, đất có diện tích 168,2m² tại địa chỉ: Thôn Đồng S, xã Đồng S1, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CD 535163, số vào sổ CH01107/ Quyết định số 5238/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 03/12/2014 cho ông Tạ Văn M và bà Trịnh Thị H1.

Hoàn trả chị Phạm Thu H số tiền 35.000.000 đồng đã nộp vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam chi nhánh Trần Phú theo Giấy nộp tiền ngày 13/3/2019 khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc khi các bên đã tự thỏa thuận thi hành án xong các quyết định tại bản án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký

Phạm Thị Minh Hiền